

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THANH NƯA**

Số: 473/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Nua, ngày 20 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP học kỳ II năm học 2024-2025 (Tháng 01-5 năm 2025) và năm học 2025-2026 trên địa bàn xã Thanh Nua

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH NƯA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Theo đề nghị của Phòng kinh tế tại Tờ trình số 49 /TTr-PKT, ngày 15/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP học kỳ II năm học 2024-2025(Tháng 01-5 năm 2025) và năm học 2025-2026 trên địa bàn xã Thanh Nua.

Tổng số trẻ em nhà trẻ, học sinh bán trú và kinh phí, số lượng gạo cụ thể như sau:

1. Đối với trẻ em nhà trẻ bán trú

- Tổng số học sinh được hỗ trợ ăn trưa: Học kỳ II năm học 2024-2025 (Tháng 01-5 năm 2025) là: 126 học sinh, năm học 2025-2026 là : 118 học sinh,

Tổng số kinh phí tiền hỗ trợ là: 605.880.000 đồng

2. Đối với học sinh bán trú

- Hỗ trợ tiền ăn: Học kỳ II năm học 2024-2025 (Tháng 01-5 năm 2025) là: 134 học sinh, năm học 2025-2026 là: 177 học sinh.

- Hỗ trợ gạo: Học kỳ II năm học 2024-2025 (Tháng 01-5 năm 2025) là: 135 học sinh, năm học 2025-2026 là: 178 học sinh.

- Hỗ trợ nhà ở: Học kỳ II năm học 2024-2025 (Tháng 01-5 năm 2025) là: 135 học sinh, năm học 2025-2026 là: 178 học sinh.

- Học sinh lớp 1 là người DTTS học tiếng Việt trước khi vào học chương trình lớp 1 năm học 2024-2025 là: 12 học sinh

Kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền ở: 2.644.560.000 đồng

- Tổng số gạo hỗ trợ: 34.335 kg

Tổng kinh phí năm 2025 (1+2) : 3.250.440.000 đồng

(Bằng chữ: Ba tỷ hai trăm năm mươi triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn).

(Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Phòng Kinh tế tham mưu phân bổ kinh phí; phối hợp với Phòng Văn hóa – xã hội kiểm tra, theo dõi việc thực hiện chi trả chế độ. Các trường học căn cứ danh sách học sinh được phê duyệt tổ chức triển khai thực hiện, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng đồng thời có trách nhiệm thanh quyết toán nguồn kinh phí trên theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã, Trưởng phòng Văn hóa – Xã hội, Trưởng phòng Kinh tế, Trưởng phòng Nghiệp vụ 3 - Kho bạc Nhà nước khu vực X, Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT. Đảng ủy (b/c);
- TT. HĐND xã (b/c)
- Lãnh đạo UBND xã;
- KBNN khu vực X;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Chu Văn Bách



PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN CẤP KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN ĂN, TIỀN Ở VÀ HỖ TRỢ GẠO CHO HỌC SINH BÁN TRÚ, HỌC VIÊN BÁN TRÚ NĂM HỌC 2025-2026.

Kèm theo QĐ số: 473 /QĐ-UBND, ngày 20 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh Nua)

STT	Tên cơ sở giáo dục	Số lượng HS bán trú, HV bán trú	Số tháng hỗ trợ	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm	Tổng số gạo được hỗ trợ trên năm (kg)	Ghi chú
1	Trường Tiểu học Thanh Luông	22	9	185.328.000	71.280.000	2.970	
		6	10	56.160.000	21.600.000	900	
2	Trường Tiểu học Thanh Chăn	7	9	58.968.000	22.680.000	945	
		2	10	18.720.000	7.200.000	300	
		1	9		3.240.000	135	
3	Trường Tiểu học Thanh Hưng	12	9	101.088.000	38.880.000	1.620	
		2	10	18.720.000	7.200.000	300	
4	Trường Tiểu học Thanh Nua	6	9	50.544.000	19.440.000	810	
		2	10	18.720.000	7.200.000	300	
5	Trường Tiểu học Hua Thanh	67	9	564.408.000		9.045	
6	Trường THCS Thanh Luông	16	9	134.784.000	51.840.000	2.160	
7	Trường THCS Thanh Chăn	5	9	42.120.000	16.200.000	675	
8	Trường THCS Thanh Hưng	10	9	84.240.000	32.400.000	1.350	
9	Trường THCS Thanh Nua	20	9	168.480.000	64.800.000	2.700	
	Tổng cộng	178		1.502.280.000	363.960.000	24.210	



UBND XÃ THANH NỨA

PHÉP DUYỆT DANH SÁCH HỌC SINH BÁN TRÚ HUỖNG TIỀN ĂN, TIỀN Ở VÀ HỖ TRỢ GẠO CHO HỌC SINH BÁN TRÚ, HỌC VIÊN BÁN TRÚ
THEO NĐ 66/2025/NĐ-CP, NGÀY 12/3/2025 NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo Quyết định số: 473/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh Nứa)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ), người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
1	TRƯỜNG TH THANH LUÔNG										
1	Quảng Ánh Dương	03/09/2019	Lò Thị Tươi	936.000	360.000	15	10	241.488.000	92.880.000	3.870	
2	Mùa Tuệ Lâm	18/07/2019	Thào Thị Sĩa	936.000	360.000	15	10	9.360.000	3.600.000	150	
3	Hoàng Vũ Huy Hoàng	27/12/2019	Vũ Quý Hạnh	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
4	Giảng Sỹ Thượng	07/08/2019	Giảng A Chừ	936.000	360.000	15	10	9.360.000	3.600.000	150	
5	Vàng Lưu Quỳnh Chi	08/07/2019	Lầu Thị Ghênh	936.000	360.000	15	10	9.360.000	3.600.000	150	
6	Vì Nhật Tân	09/12/2019	Vì Trung Tính	936.000	360.000	15	10	9.360.000	3.600.000	150	
7	Cà Việt Anh	20/05/2019	Cà Văn Thắm	936.000	360.000	15	10	9.360.000	3.600.000	150	
8	Giảng Thế Vinh	05/06/2018	Thào Thị So	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
9	Thào Xuân Nhi	02/01/2018	Vàng Thị Mỹ	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
10	Lò Quang Khải	15/10/2018	Quảng Thị Hoan	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
11	Hoàng Trung Kiên	20/12/2018	Lý Go Mé	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
12	Cà Minh Khang	21/03/2017	Vì Thị Thanh Thủy	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
13	Vương Diệp Anh	18/02/2017	Nguyễn Thị Hằng	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
14	Lò Đức Duy	23/07/2016	Quảng Thị Thương	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
15	Cao Thị Quỳnh Chi	15/05/2016	Lò Thị Dung	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
16	Cao Đăng Khoa	05/12/2016	Lò Thị Dung	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
17	Lò Gia Khánh	07/03/2016	Lò Văn Du	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
18	Giảng Tiến Dũng	19/12/2015	Thào Thị So	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ), người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
19	Hà Quỳnh Nhi	21/09/2016	Nguyễn Thị Thắm	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
20	Cà Bảo Quân	11/07/2016	Cà Thị Yên	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
21	Lò Mạnh Cường	26/09/2016	Lò Thị Hoa	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
22	Lò Thị Lan Anh	26/12/2015	Cà Thị Thu Trang	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
23	Lò Bảo Lâm	26/02/2015	Lò Thị Thanh Loan	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
24	Vàng Chấn Phong	20/09/2015	Lâu Thị Ghênh	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
25	Thào Thị Phương	05/01/2015	Thào A Lênh	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
26	Giàng Ngọc Hải	03/11/2015	Giàng A Chừ	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
27	Nguyễn Thảo Nhi	10/02/2015	Nguyễn Thị Quyên	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
28	Phượng	24/04/2015	Giàng A Khứ	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
2 TRƯỜNG TH THANH CHÂN								77.688.000	33.120.000	1.380	
1	Nông Thị Ánh Huyền	09/04/2019	Lò Thị Thanh	936.000	360.000	15	10	9.360.000	3.600.000	150	
2	Nông Ngọc Uy Vũ	27/08/2019	Đỗ Thị Hưng	936.000	360.000	15	10	9.360.000	3.600.000	150	
3	Lèng Anh Khôi	12/09/2018	Cà Thị Dung	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
4	Lò Thu Yến	07/10/2017	Trần Thị Quên	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
5	Lò Thiên Lộc	10/12/2017	Triệu Thị Thân	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
6	Nguyễn Phạm Nhã Phương	18/12/2017	Nguyễn Quang Tuyền	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
7	Lèng Trâm Anh	07/03/2017	Cà Thị Dung	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
8	Lò Gia Bảo	13/05/2016	Mào Thị Thoa	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
9	Hoàng Minh Huyền	07/12/2015	Hoàng Trọng Quý	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
10	Hù Thị Bích Ngân	15/9/2016	Lò Thu Hương		360.000	15	9		3.240.000	135	DI IT người
3	TRƯỜNG TH THANH HƯNG							119.808.000	46.080.000	1.920	
1	Vĩ Bảo Minh	02/01/2019	Lương Thị Dịu	936.000	360.000	15	10	9.360.000	3.600.000	150	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ), người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
2	Sùng Thị Ánh Dương	24/4/2019	Tráng Thị Dứa	936.000	360.000	15	10	9.360.000	3.600.000	150	
3	Phạm Mai Linh	17/01/2019	Nguyễn Thị Hương	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
4	Đỗ Gia Hưng	02/11/2019	Đỗ Kim Diệp	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
5	Cà Ngọc Diệp	05/3/2017	Quảng Thị Ngọc	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
6	Lò Gia Hân	26/3/2017	Lò Kim Phương	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
7	Vàng Bảo Long	08/11/2017	Lò Thị Thu	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
8	Lò Minh Châu	08/7/2017	Lò Thị Đoàn	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
9	Lầu Phương Hà	22/12/2017	Lầu Thanh Sơn	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
10	Sùng Quang Vinh	21/6/2017	Tráng Thị Dứa	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
11	Nguyễn Việt Chi	18/8/2016	Lò Thị Ngân	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
12	Đình Minh Tiến	15/12/2015	Lường Thị Mai	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
13	Lò Ngọc An Nhiên	30/8/2015	Lò Thị Thái	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
14	Đình Bảo Khánh	10/5/2015	Nguyễn Kim Lan	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
4	TRƯỜNG TH THANH NÚA							69.264.000	26.640.000	1110	
1	Hà Nam Phong	02/04/2019	Hà Văn Chiềng	936.000	360.000	15	10	9.360.000	3.600.000	150	
2	Lò Thị Thảo Vy	28/01/2019	Lò Thị Nhung	936.000	360.000	15	10	9.360.000	3.600.000	150	
3	Cầm Gia Bảo	20/01/2017	Lường Thị Dương	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
4	Sùng Minh Ngọc	29/01/2017	Giàng Thị Mây	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
5	Lò Khôi Nguyên	17/03/2016	Lan	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
6	Vì Ngọc Quyên	15/12/2016	Vì Văn Năm	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
7	Lò Văn Tuấn	07/08/2014	Lò Thị Pảng	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
8	Lù Nhã Uyên	28/03/2015	Mào Thị San	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
5	TRƯỜNG TH HUA THANH							564.408.000	-	9.045	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ), người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
1	Giàng A Công	17/02/2017	Giàng A Thanh	936.000		15	9	8.424.000		135	
2	Vừ A Chính	06/10/2017	Vừ A Cho	936.000		15	9	8.424.000		135	
3	Giàng Thành Công	03/11/2017	Giàng A Cường	936.000		15	9	8.424.000		135	
4	Vừ Thị Phương Linh	16/12/2017	Vừ A Lầu	936.000		15	9	8.424.000		135	
5	Lý Thị Máng Nhi	20/02/2017	Lý A Minh	936.000		15	9	8.424.000		135	
6	Vừ A Thái	07/11/2017	Vừ A Và	936.000		15	9	8.424.000		135	
7	Sùng Minh Tuấn	11/12/2017	Hờ Thị Chữ	936.000		15	9	8.424.000		135	
8	Vừ Thanh Tùng	01/10/2017	Vừ A Hù	936.000		15	9	8.424.000		135	
9	Lầu Thanh Trường	06/01/2017	Lầu A Chữ	936.000		15	9	8.424.000		135	
10	Vừ Thị Vy	01/03/2017	Vừ A Sanh	936.000		15	9	8.424.000		135	
11	Mùa Thu Nhi	28/08/2017	Giàng Thị Dự	936.000		15	9	8.424.000		135	
12	Sùng A Dũng	06/10/2017	Hờ Thị Mỹ	936.000		15	9	8.424.000		135	
13	Thào A Hạnh	23/08/2017	Vừ Thị Đông	936.000		15	9	8.424.000		135	
14	Vừ A Thành	23/06/2017	Vừ A Sùng	936.000		15	9	8.424.000		135	
15	Vừ Thị Xuân Thu	27/10/2017	Vừ A Minh	936.000		15	9	8.424.000		135	
16	Vừ Tiên Ly	01/03/2017	Vừ A Sanh	936.000		15	9	8.424.000		135	
17	Thào A Minh	08/03/2017	Sùng Thị Mo	936.000		15	9	8.424.000		135	
18	Lầu Thị Hoa Nhân	04/01/2017	Lầu A Tăng	936.000		15	9	8.424.000		135	
19	Vừ Tuấn Tú	12/05/2017	Vừ A Nhia	936.000		15	9	8.424.000		135	
20	Giàng A Xứ	17/02/2017	Lầu Thị Dưa	936.000		15	9	8.424.000		135	
21	Vừ Việt Anh	05/12/2017	Giàng Thị Mậu	936.000		15	9	8.424.000		135	
22	Vàng Thị Bay	08/5/2016	Mùa Thị Ía	936.000		15	9	8.424.000		135	
23	Vừ A Cương	18/05/2016	Vừ A Giàng	936.000		15	9	8.424.000		135	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ), người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
24	Lâu Thanh Duy	04/04/2017	Lâu A Dénh	936.000		15	9	8.424.000		135	
25	Sùng Thị Ngọc Hà	21/01/2017	Giàng Thị Cống	936.000		15	9	8.424.000		135	
26	Vàng Thị Hằng Nga	26/06/2017	Lầu Thị Xi	936.000		15	9	8.424.000		135	
27	Vừ Quốc Phong	24/12/2017	Vừ Thị Báo	936.000		15	9	8.424.000		135	
28	Vừ Thị Súa	20/02/2017	Giàng Thị Nhìa	936.000		15	9	8.424.000		135	
29	Vừ Minh Toán	15/08/2017	Vàng Thị Dĩa	936.000		15	9	8.424.000		135	
30	Vừ Thị Bóc	22/03/2015	Vừ A Hồng	936.000		15	9	8.424.000		135	
31	Vừ A Chinh	07/12/2016	Vừa A Lê	936.000		15	9	8.424.000		135	
32	Vừ Thị Kim Chi	06/12/2016	Vừ A Ly	936.000		15	9	8.424.000		135	
33	Lầu Thành Chung	18/04/2016	Ly Thị Dung	936.000		15	9	8.424.000		135	
34	Ly Thị Tuyết Hoa	09/07/2016	Ly A Lừ	936.000		15	9	8.424.000		135	
35	Vừ Thị Hoa B	02/09/2016	Vừ A Nénh	936.000		15	9	8.424.000		135	
36	Vừ T.Kim Phương	28/03/2016	Vừ A Tinh	936.000		15	9	8.424.000		135	
37	Thào Thị Hoa	22/10/2016	Thào A Lóng	936.000		15	9	8.424.000		135	
38	Sùng Thanh Phúc	18/04/2016	Chá Thị Pà	936.000		15	9	8.424.000		135	
39	Hờ Anh Dũng	27/01/2016	Hờ A Chua	936.000		15	9	8.424.000		135	
40	Vừ Thiên Long	15/03/2016	Vừ A Hù	936.000		15	9	8.424.000		135	
41	Vừ Thị Chá	25/07/2016	Chá Thị Vĩ	936.000		15	9	8.424.000		135	
42	Vừ Chi Minh	15/07/2014	Vừ A Chua	936.000		15	9	8.424.000		135	
43	Thào Thị Ánh Nguyệt	02/05/2016	Vừ Thị Dính	936.000		15	9	8.424.000		135	
44	Lầu Thủy Ly	15/01/2016	Vừ Thị Báo	936.000		15	9	8.424.000		135	
45	Thào Thị Ngọc Si	10/04/2016	Vừ Thị Đông	936.000		15	9	8.424.000		135	
46	Vừ Thị Hoa A	15/03/2016	Vàng Thị Dĩa	936.000		15	9	8.424.000		135	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ), người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
47	Hồ Thị Ong	26/07/2016	Phá Thị Cua	936.000		15	9	8.424.000		135	
48	Vừ Anh Tuấn	28/01/2016	Vừ A Cho	936.000		15	9	8.424.000		135	
49	Vừ Thanh Tùng	06/05/2016	Chá Thị Cờ	936.000		15	9	8.424.000		135	
50	Mùa Đắc Dý	05/12/2015	Mùa A Pó	936.000		15	9	8.424.000		135	
51	Vừ Xuân Trung	11/02/2015	Lầu Thị Lía	936.000		15	9	8.424.000		135	
52	Vàng Thị Ngọc Hiền	28/05/2015	Vàng A Nénh	936.000		15	9	8.424.000		135	
53	Giàng A Minh	29/05/2015	Giàng Già Chu	936.000		15	9	8.424.000		135	
54	Lầu Thị Hoa Nhè	13/08/2015	Lầu A Tằng	936.000		15	9	8.424.000		135	
55	Vừ A Phênh	02/03/2015	Giàng Thị Nhía	936.000		15	9	8.424.000		135	
56	Vừ Thị Ngọc Trang	27/10/2015	Vừ A Và	936.000		15	9	8.424.000		135	
57	Vàng Thị Xuân	20/11/2015	Giàng Thị Súa	936.000		15	9	8.424.000		135	
58	Lý Thị Phương	07/07/2015	Lý A Minh	936.000		15	9	8.424.000		135	
59	Thảo Thị Kim Duyên	15/08/2015	Sùng Thị Tinh	936.000		15	9	8.424.000		135	
60	Mùa Ánh Dương	18/08/2015	Lý Thị Thu	936.000		15	9	8.424.000		135	
61	Vừ Thị Dung	23/03/2015	Vừ A Lê	936.000		15	9	8.424.000		135	
62	Lầu A Dũng	11/08/2015	Vàng Thị Mái	936.000		15	9	8.424.000		135	
63	Thảo Khánh Dương	02/08/2015	Thảo A Vừ	936.000		15	9	8.424.000		135	
64	Phá Thị Mai	07/02/2015	Phá A Di	936.000		15	9	8.424.000		135	
65	Giàng Thị Thủy	11/11/2015	Giàng A Cường	936.000		15	9	8.424.000		135	
66	Sùng Xuân Trường	07/11/2015	Sùng A Dia	936.000		15	9	8.424.000		135	
67	Lý Quang Bảo	10/03/2015	Lý A Dơ	936.000		15	9	8.424.000		135	
6 TRƯỜNG THCS THANH LƯỢNG								134.784.000	51.840.000	2.160	
1	Lương Thị Ánh Dương	05/06/2014	Bùi Thị Tuyết Nhung	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ), người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
2	Cao Thị Tố Uyên	07/01/2014	Lò Thị Dung	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
3	Vì Thị Hồng Ngọc	14/9/2014	Vì Thị Hợi	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
4	Quảng Bảo Minh	14/10/2013	Lò Thị Tươi	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
5	Vũ Thị Tuyết Ngân	05/03/2013	Vũ Bá Thành	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
6	Mùa Tỷ Hiền	17/05/2013	Thào Thị Sia	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
7	Lò Nguyễn Bảo Hân	13/09/2012	Nguyễn Thị Len	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
8	Lò Thu Phương	30/04/2012	Lò Văn Xuân	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
9	Lò Bảo Long	25/07/2012	Lò Thị Thanh Loan	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
10	Vàng Thị Sênh	01/01/2012	Vàng Thị Mỹ	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
11	Cà Thị Diệu Vy	04/11/2012	Vì Thị Thanh Thùy	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
12	Cà Thị Nguyệt	20/10/2012	Lò Thị Mai Xinh	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
13	Mùa Thị Ly	02/03/2011	Mùa A Cò	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
14	Mùa Mỹ Duyên	13/09/2011	Mùa A Dơ	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
15	Giảng Mạnh Hùng	23/12/2011	Cử Thị Cú	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
16	Lường Duy Thành	21/12/2011	Lường Văn Tiến	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
7	TRƯỜNG THCS THANH CHẤN							42.120.000	16.200.000	675	
1	Cà Thị Huyền Nhy	22/05/2014	Lò Thị Minh	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
2	Lò Diệp Chi	08/08/2013	Trần Thị Quyên	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
3	Lò Vi Khánh Toàn	21/11/2013	Vì Thị Xuyến	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
4	Nguyễn Quang Dũng	01/10/2012	Nguyễn Quang Tuấn	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
5	Nguyễn Thị Bích Hà	11/09/2012	Nguyễn Văn Lương	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
8	TRƯỜNG THCS THANH HƯNG							84.240.000	32.400.000	1.350	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ), người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
1	Lê Hoàng Việt	18/03/2014	Phạm Thu Hương	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
2	Hà Thu Trà	18/08/2014	Hà Văn Hoà	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
3	Trần Thị Nhật Minh	13/09/2014	Trần Thế Thục	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
4	Nguyễn Đình Gia Huy	05/08/2014	Lò Thị Ngehen	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
5	Phạm Phương Nhi	03/09/2012	Nguyễn Thị Huyền	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
6	Đàm Hồng My	18/08/2012	Nguyễn Thị Thu Thảo	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
7	Vì Bảo Chi	28/05/2012	Vì Văn Bích	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
8	Lâu Uyên Nhi	26/10/2012	Lâu Thanh Sơn	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
9	Lò Phương Anh	27/07/2012	Lò Thị Minh Thu	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
10	Hà Nguyễn Thái Sơn	10/09/2012	Hà Văn Hòa	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
9	TRƯỜNG THCS THANH NỮA							168.480.000	64.800.000	2.700	
1	Vàng Hoài Nam	10/05/2014	Vàng A Nhia	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
2	Mùa A Công	01/8/2014	Chá Thị Dứa	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
3	Vừ Minh Hạnh	30/9/2014	Chá Thị Cờ	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
4	Vừ Thị Mai Lam	20/8/2014	Vừ A Cú	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
5	Lương Thị Diệu Anh	08/11/2014	Lương Thị Yến	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
6	Lò Thị Bạch Tuyết	12/01/2014	Sin Văn Tun	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
7	Sùng Thị Phương	26/11/2014	Vừ Thị Dợ	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
8	Nguyễn Gia Hưng	24/01/2014	Tạ Thị Diệp	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
9	Điêu Chính Nghĩa	16/11/2014	Lò Thị Phương	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
10	Thào Thị Lan	21/04/2013	Thào A Vinh	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
11	Lầu Thị May Tuệ	03/11/2013	Lầu A Thu	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ), người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Tiền ăn được hộ trợ/tháng	Tiền ở được hộ trợ/tháng	Gạo được hộ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hộ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hộ trợ/năm	Tổng số gạo được hộ trợ/năm (kg)	Ghi chú
12	Hà Văn Linh	15/02/2013	Hà Văn Chiêng	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
13	Điêu Thị Thuỳ Dương	20/08/2012	Lò Thị Phương	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
14	Vi Hoàng Nguyên	16/03/2012	Lò Thị Loan	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
15	Lầu A Chung	28/11/2012	Lầu A Lạng	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
16	Vừ Thị Mỹ Chi	14/02/2012	Vàng Thị Khua	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
17	Lò Thị Thu Hiền	24/12/2012	Lò Thị Phần	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
18	Vừ Thị Xuân	18/05/2011	Vừ A Tồng	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
19	Lầu Minh Trí	27/11/2011	Lầu A Thu	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	
20	Mùa Thị Mai Xuân	17/10/2011	Chá Thị Dúa	936.000	360.000	15	9	8.424.000	3.240.000	135	

PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN CẤP KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN ĂN, TIỀN Ở VÀ HỖ TRỢ GẠO CHO HỌC SINH BÁN
TRÚ, HỌC VIÊN BÁN TRÚ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025 (THÁNG 1-5 NĂM 2025)

(Kèm theo QĐ số: 473 /QĐ-UBND, ngày 20 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh Núa)

STT	Tên cơ sở giáo dục	Số lượng HS bán trú, HV bán trú	Số tháng hỗ trợ	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/ năm	Tổng số gạo được hỗ trợ trên năm (kg)	Ghi chú
1	Trường Tiểu học Thanh Luông	20	5	93.600.000	36.000.000	1.500	
2	Trường Tiểu học Thanh Hưng	14	5	65.520.000	25.200.000	1.050	
3	Trường Tiểu học Thanh Chấn	7	5	32.760.000	12.600.000	525	
	Trường Tiểu học Thanh Chấn	1	5		1.800.000	75	
4	Trường Tiểu học Thanh Núa	6	5	28.080.000	10.800.000	450	
5	Trường Tiểu học Hua Thanh	51	5	238.680.000		3.825	
6	Trường THCS Thanh Luông	16	5	74.880.000	28.800.000	1.200	
7	Trường THCS Thanh Chấn	4	5	18.720.000	7.200.000	300	
8	Trường THCS Thanh Hưng	9	5	42.120.000	16.200.000	675	
9	Trường THCS Thanh Núa	7	5	32.760.000	12.600.000	525	
	Tổng cộng	135		627.120.000	151.200.000	10.125	



UBND XÃ THẠNH NỨA

PHÊ DUYỆT DANH SÁCH HỌC SINH, HỌC VIÊN ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỌC SINH BÁN TRÚ, HỌC VIÊN BÁN TRÚ
THEO NĐ 66/2025/NĐ-CP, NGÀY 12/3/2025 HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025 (THÁNG 1-5 NĂM 2025)

(Kèm theo Quyết định số: 473 /QĐ-UBND, ngày 20 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thạnh Nứa)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ), người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
1	TRƯỜNG TH THANH LUÔNG										
1	Giàng Thế Vinh	05/06/2018	Thào Thị So	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	1.500	
2	Thào Xuân Nhi	02/01/2018	Vàng Thị Mỹ	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
3	Lò Quang Khải	15/10/2018	Quảng Thị Hoan	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
4	Vàng Thị Thuý	01/01/2018	Vàng A Daur	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
5	Cà Minh Khang	21/03/2017	Vì Thị Thanh Thuý	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
6	Đỗ Ngọc Diệp	08/07/2019	Đỗ Tuấn Nam	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
7	Lò Đức Duy	23/07/2016	Quảng Thị Thương	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
8	Cao Thị Quỳnh Chi	15/05/2016	Lò Thị Dung	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
9	Cao Đăng Khoa	05/12/2016	Lò Thị Dung	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
10	Lò Gia Khánh	07/03/2016	Lò Văn Du	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
11	Giàng Tiến Dũng	19/12/2015	Thào Thị So	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
12	Hà Quỳnh Nhi	21/09/2016	Nguyễn Thị Thắm	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
13	Cà Bảo Quân	11/07/2016	Cà Thị Yên	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
14	Lò Thị Lan Anh	26/12/2015	Cà Thị Thu Trang	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
15	Lò Bảo Lâm	26/02/2015	Lò Thị Thanh Loan	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
16	Nguyễn Thảo Nhi	10/02/2015	Nguyễn Thị Quyên	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
17	Thào Thị Phương	05/01/2015	Thào A Lênh	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
18	Cao Thị Tố Uyên	07/01/2014	Lò Thị Dung	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
19	Lường Thị Ánh Dương	05/06/2014	Nhung	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ), người giám hộ Lả người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
20	Vì Thị Hồng Ngọc	14/09/2014	Lò Văn Thủy	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
2	TRƯỜNG TH THANH CHÂN										
1	Lêng Anh Khôi	12/09/2018	Cà Thị Dung	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
2	Lò Thu Yên	07/10/2017	Trần Thị Quên	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
3	Lò Thiên Lộc	10/12/2017	Triệu Thị Thân	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
4	Nguyễn Phạm Nhã Phương	18/12/2017	Nguyễn Quang Tuyền	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
5	Lêng Trâm Anh	07/03/2017	Cà Thị Dung	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
6	Lò Gia Bảo	13/05/2016	Mào Thị Thoa	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
7	Hoàng Minh Huyền	07/12/2015	Hoàng Trọng Quý	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
8	Hù Thị Bích Ngân	15/09/2016	Lò Thu Hương		360.000	15	5		1.800.000	75	DT ít người
3	TRƯỜNG TH THANH HƯNG							65.520.000	25.200.000	1.050	
1	Vì Thiên Hùng	02/7/2018	Vì Văn Vạo	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
2	Trần Trọng Hiếu	01/9/2018	Lê Thúy Dung	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
3	Nguyễn Thái Sơn	19/6/2017	Lò Thị Lả	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
4	Cà Ngọc Diệp	05/3/2017	Quảng Thị Ngọc	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
5	Vàng Bảo Long	08/11/2017	Lò Thị Thu	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
6	Lò Minh Châu	08/7/2017	Lò Thị Đoàn	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
7	Lầu Phương Hà	22/12/2017	Lầu Thanh Sơn	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
8	Nguyễn Việt Chi	18/8/2016	Lò Thị Ngân	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ), người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
9	Đình Minh Tiến	15/12/2015	Lương Thị Mai	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
10	Lò Ngọc An Nhiên	30/8/2015	Lò Thị Thái	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
11	Đình Bảo Khánh	10/5/2015	Nguyễn Kim Lan	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
12	Hà Thu Trà	18/8/2014	Hà Văn Hòa	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
13	Lê Hoàng Việt	18/3/2014	Lê Trung Hiến	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
14	Trần Thị Nhật Minh	13/9/2014	Nguyễn Thị Anh	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
4	TRƯỜNG TH THANH NỮA							28.080.000	#####	450	
1	Cầm Gia Bảo	20/01/2017	Lương Thị Dương	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
2	Sùng Minh Ngọc	29/01/2017	Giàng Thị Mây Lan	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
3	Lò Khôi Nguyên	17/03/2016	Vì Văn Năm	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
4	Vì Ngọc Quyền	15/12/2016	Lò Thị Páng	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
5	Lò Văn Tuấn	07/08/2014	Mào Thị San	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
6	Lù Nhã Uyên	28/03/2015						238.680.000	-	3.825	
5	TRƯỜNG TH HUA THANH										
1	Thào Thị Hoa	22/10/2016	Thào A Lống	936.000		15	5	4.680.000		75	
2	Vừ Thúy Ly	15/01/2016	Vừ Thị Báo	936.000		15	5	4.680.000		75	
3	Sùng Thanh Phúc	18/04/2016	Chá Thị Pà	936.000		15	5	4.680.000		75	
4	Thào Thị Ngọc Si	10/04/2016	Vừ Thị Đông	936.000		15	5	4.680.000		75	
5	Mùa Đắc Dy	05/12/2015	Mùa A Pó	936.000		15	5	4.680.000		75	
6	Vừ Xuân Trung	11/02/2015	Lầu Thị Lia	936.000		15	5	4.680.000		75	
7	Thào Thị Kim Duyên	15/08/2015	Sùng Thị Tinh	936.000		15	5	4.680.000		75	
8	Mùa Ánh Dương	18/08/2015	Lý Thị Thu	936.000		15	5	4.680.000		75	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ), người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
9	Mùa A Công	01/08/2014	Mùa A Vàng	936.000		15	5	4.680.000		75	
10	Vừ A Đông	04/09/2014	Vừ A Sênh	936.000		15	5	4.680.000		75	
11	Vừ Thị Mai Lam	20/08/2014	Vừ A Cú	936.000		15	5	4.680.000		75	
12	Vừ Thị Bóc	22/03/2015	Vừ A Hồng	936.000		15	5	4.680.000		75	
13	Vừ Thị Chá	25/07/2016	Chá Thị Ví	936.000		15	5	4.680.000		75	
14	Vừ Thị Kim Chi	06/12/2016	Vừ A Ly	936.000		15	5	4.680.000		75	
15	Vừ A Chinh	07/12/2016	Vừa A Lê	936.000		15	5	4.680.000		75	
16	Lầu Thành Chung	18/04/2016	Ly Thị Dung	936.000		15	5	4.680.000		75	
17	Hờ Anh Dũng	27/01/2016	Hờ A Chua	936.000		15	5	4.680.000		75	
18	Vừ Thị Hoa A	15/03/2016	Vàng Thị Dia	936.000		15	5	4.680.000		75	
19	Vừ Thị Hoa B	02/09/2016	Vừ A Nénh	936.000		15	5	4.680.000		75	
20	Ly Thị Tuyết Hoa	09/07/2016	Ly A Lừ	936.000		15	5	4.680.000		75	
21	Vừ Thiên Long	15/03/2016	Vừ A Hù	936.000		15	5	4.680.000		75	
22	Vừ Chi Minh	15/07/2014	Vừ A Chua	936.000		15	5	4.680.000		75	
23	Thào T.Ánh Nguyệt	02/05/2016	Vừ Thị Dính	936.000		15	5	4.680.000		75	
24	Hờ Thị Ong	26/07/2016	Phá Thị Cua	936.000		15	5	4.680.000		75	
25	Vừ T.Kim Phương	28/03/2016	Vừ A Tinh	936.000		15	5	4.680.000		75	
26	Vừ Anh Tuấn	28/01/2016	Vừ A Cho	936.000		15	5	4.680.000		75	
27	Vừ Thanh Tùng	06/05/2016	Chá Thị Cờ	936.000		15	5	4.680.000		75	
28	Vàng Thị Ngọc Hiền	28/05/2015	Vàng A Nénh	936.000		15	5	4.680.000		75	
29	Giàng A Minh	29/05/2015	Giàng Già Chu	936.000		15	5	4.680.000		75	
30	Lầu Thị Hoa Nhè	13/08/2015	Lầu A Tăng	936.000		15	5	4.680.000		75	
31	Vừ A Phênh	02/03/2015	Giàng Thị Nhia	936.000		15	5	4.680.000		75	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ), người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
32	Ly Thị Phụng	07/07/2015	Ly A Minh	936.000		15	5	4.680.000		75	
33	Vừ Thị Ngọc Trang	27/10/2015	Vừ A Vả	936.000		15	5	4.680.000		75	
34	Vàng Thị Xuân	20/11/2015	Giàng Thị Súa	936.000		15	5	4.680.000		75	
35	Vừ Thị Dung	23/03/2015	Vừ A Lê	936.000		15	5	4.680.000		75	
36	Lầu A Dũng	11/08/2015	Vàng Thị Mái	936.000		15	5	4.680.000		75	
37	Thào Khánh Dương	02/08/2015	Thào A Vừ	936.000		15	5	4.680.000		75	
38	Phá Thị Mai	07/02/2015	Phá A Di	936.000		15	5	4.680.000		75	
39	Giàng Thị Thủy	11/11/2015	Giàng A Cường	936.000		15	5	4.680.000		75	
40	Sùng Xuân Trường	07/11/2015	Sùng A Dĩa	936.000		15	5	4.680.000		75	
41	Ly Gia Bảo	10/03/2015	Quảng Thị Mai	936.000		15	5	4.680.000		75	
42	Vừ Thị Dĩnh	27/11/2014	Giàng Thị Chử	936.000		15	5	4.680.000		75	
43	Vừ A Lầu	26/07/2014	Chá Thị Vĩ	936.000		15	5	4.680.000		75	
44	Vàng Hoài Nam	10/05/2014	Giàng Thị Súa	936.000		15	5	4.680.000		75	
45	Lầu Thị Mai Tuyết	06/4/2014	Lầu A Già	936.000		15	5	4.680.000		75	
46	Vừ Cá Dĩnh	31/08/2013	Vừ A Tính	936.000		15	5	4.680.000		75	
47	Vừ Minh Hạnh	30/09/2014	Chá Thị Cờ	936.000		15	5	4.680.000		75	
48	Ly Hồng Thái	20/01/2014	Ly A Tủa	936.000		15	5	4.680.000		75	
49	Vừ Trung Thành	20/12/2014	Vàng Thị Lĩa	936.000		15	5	4.680.000		75	
50	Hờ A Tính	06/11/2014	Hờ A Tủa	936.000		15	5	4.680.000		75	
51	Thào A Páo	09/03/2014	Vừ Thị Thào	936.000		15	5	4.680.000		75	
6	TRƯỜNG THCS THANH LUÔNG							74.880.000	28.800.000	1.200	
1	Quảng Bảo Minh	14/10/2013	Lò Thị Tươi	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
2	Vũ Thị Tuyết Ngân	05/03/2013	Vũ Bá Thành	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ), người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
3	Mùa Tỷ Hiền	17/05/2013	Thào Thị Sĩa	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
4	Lò Nguyễn Bảo Hân	13/09/2012	Nguyễn Thị Len	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
5	Lò Thu Phương	30/04/2012	Lò Văn Xuân	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
6	Lò Bảo Long	25/07/2012	Lò Thị Thanh Loan	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
7	Vàng Thị Sênh	01/01/2012	Vàng Thị Mỹ	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
8	Cà Thị Diệu Vy	04/11/2012	Vị Thị Thanh Thùy	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
9	Cà Thị Nguyệt	20/10/2012	Lò Thị Mai Xinh	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
10	Mùa Thị Ly	02/03/2011	Mùa A Cò	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
11	Mùa Mỹ Duyên	13/09/2011	Mùa A Dơ	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
12	Giàng Mạnh Hùng	23/12/2011	Cứ Thị Cú	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
13	Lương Duy Thành	21/12/2011	Lương Văn Tiến	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
14	Lò Thị Linh Nhi	02/12/2010	Quảng Thị Hoan	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
15	Cà Thế Hoàng	03/12/2010	Cà Thị Yên	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
16	Lò Minh Đức	22/3/2010	Quảng Thị Yêu	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
7	TRƯỜNG THCS THANH CHÂN							18.720.000	7.200.000	300	
1	Lò Diệp Chi	08/08/2013	Trần Thị Quyên	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
2	Lò Vi Khánh Toàn	21/11/2013	Vị Thị Xuyến	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
3	Nguyễn Quang Dũng	01/10/2012	Nguyễn Quang Tuyền	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
4	Nguyễn Thị Bích Hà	09/11/2012	Lê Thị Huệ	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
8	THCS THANH HƯNG							42.120.000	16.200.000	675	
1	Phạm Phương Nhi	03/09/2912	Nguyễn Thị Huyền	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
2	Đàm Hồng My	18/08/2012	Nguyễn Thị Thu Thảo	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ), người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài khoản	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
3	Vì Bảo Chi	28/05/2012	Vì Văn Bích	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
4	Lâu Uyên Nhi	26/10/2012	Lâu Thanh Sơn	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
5	Lò Phương Anh	27/07/2012	Lò Thị Minh Thu	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
6	Hà Nguyễn Thái Sơn	10/09/2012	Hà Văn Hòa	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
7	Lò Yến Chi	15/10/2010	Lò Thị Minh Thu	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
8	Vũ Bình Nguyễn	29/10/2010	Vũ Văn Đoàn	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
9	Vũ Thảo Nguyễn	29/10/2010	Vũ Văn Đoàn	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
9	THCS THANH NÚA							32.760.000	12.600.000	525	
1	Hà Văn Linh	15/02/2013	Hà Văn Chiềng	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
2	Đieu Thị Thuỷ Dương	20/08/2012	Lò Thị Phương	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
3	Vi Hoàng Nguyễn	16/03/2012	Lò Thị Loan	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
4	Vừ Thị Mỹ Chi	14/02/2012	Vàng Thị Khua	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
5	Lò Thị Thu Hiền	24/12/2012	Lò Thị Phấn	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
6	Vừ A Chữ	10/11/2010	Vừ A Cú	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
7	Nguyễn Ngọc Hà	06/09/2010	Phạm Thị Nhung	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THANH NÚA

PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ TRẺ EM NHÀ TRẺ BÁN TRÚ HƯỞNG CHẾ ĐỘ
CHÍNH SÁCH THEO NĐ 66/2025/NĐ-CP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024 - 2025
(THÁNG 1-5 NĂM 2025)

(Kèm theo QĐ số:473 /QĐ-UBND , ngày 20 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh Núa)

STT	Tên cơ sở giáo dục	Thuộc xã/ Phường	Số lượng trẻ em nhà trẻ bán trú	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
1	Trường MN Thanh Luông	Thanh Núa	2	5	3.600.000	
2	Trường MN Thanh Chấn	Thanh Núa	9	5	16.200.000	
3	Trường MN Thanh Hưng	Thanh Núa	4	5	7.200.000	
4	Trường MN Thanh Núa	Thanh Núa	8	5	14.400.000	
5	Trường MN Hua Thanh	Thanh Núa	101	5	181.800.000	
			2	1	720.000	
	Tổng cộng		126		223.920.000	

UBND XÃ THANH NÚA



**PHÊ DUYỆT DANH SÁCH TRẺ EM, HỌC SINH HUỖNG CHÍNH SÁCH HỌC SINH BÁN TRÚ THEO
ND 66/2025/ND-CP, NGÀY 12/3/2025 NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo Quyết định số: 473 /QĐ-UBND, ngày 20 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh Núa)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán qua tài	Số tiền được hỗ trợ/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
1	TRƯỜNG MN THANH LUÔNG					3.600.000	
1	Vì Thị Ánh Tuyết	10/01/2022	Lò Thị Páng	360.000	5	1.800.000	
2	Lò Duy Thuận	11/05/2022	Lường Thị Tinh	360.000	5	1.800.000	
2	TRƯỜNG MN THANH CHẢN					16.200.000	
1	Tòng Thị Ngọc Diệp	30/10/2023	Tòng Thị Lan Hương	360.000	5	1.800.000	
2	Lò Minh Khải	20/01/2023	Lò Văn Tân	360.000	5	1.800.000	
3	Lường Đăng Khởi	15/12/2022	Lò Thị Biên	360.000	5	1.800.000	
4	Lò Ngọc Gia Bách	16/05/2022	Lò Văn Hân	360.000	5	1.800.000	
5	Lò Ngọc Diệp	16/12/2022	Lò Thị Xiên	360.000	5	1.800.000	
6	Nguyễn Bảo Ngọc	12/07/2022	Lò Thị Hồng	360.000	5	1.800.000	
7	Tòng Đức Tài	08/05/2022	Quảng Thị Thu	360.000	5	1.800.000	
8	Lò Bảo An	25/09/2023	Cà Thị Phụng	360.000	5	1.800.000	
9	Lường Thu Hằng	10/02/2022	Lò Thị Chính	360.000	5	1.800.000	
3	TRƯỜNG MN THANH HƯNG					7.200.000	
1	Nguyễn Huy Vũ	26/4/2022	Nguyễn Thị Thủy	360.000	5	1.800.000	

2	Nguyễn Phan An Nhiên	08/05/2022	Nguyễn Thị Hoài Phương	360.000	5	1.800.000	
3	Quan Ngọc Liên	19/02/2023	Hoàng Thị Tuyết Mai	360.000	5	1.800.000	
4	Vì Ngọc Khánh Châu	10/02/2023	Lù Thị Anh	360.000	5	1.800.000	
4	TRƯỜNG MN THANH NÚA					14.400.000	
1	Cà Mạnh Cường	23/01/2022	Cà Văn Loa	360.000	5	1.800.000	
2	Lò Duy Hưng	06/9/2022	Lò Văn Dân	360.000	5	1.800.000	
3	Lương Đại Việt	18/05/2022	Lương Văn Thắng	360.000	5	1.800.000	
4	Lò Bình An	01/3/2022	Lò Văn Hùng	360.000	5	1.800.000	
5	Lò Duy Thịnh	28/01/2023	Lò Thị Tiết	360.000	5	1.800.000	
6	Vì Minh Khởi	18/8/2023	Vì Văn Thắng	360.000	5	1.800.000	
7	Lò Văn Trang	09/7/2022	Lương Thị Hằng	360.000	5	1.800.000	
8	Lò Bảo Trâm	22/01/2023	Lương Ngọc Ánh	360.000	5	1.800.000	
5	TRƯỜNG MN HUA THANH					182.520.000	
	Lương Quỳnh Như	28/09/2022	Lò Thị Nhoi	360.000	5	1.800.000	
2	Lò Thị Bảo Ngọc	28/08/2022	Lò Thị Hương	360.000	5	1.800.000	
3	Quảng Thuỷ Linh	09/11/2022	Quảng Văn Thiên	360.000	5	1.800.000	
4	Quảng Thị Tú Uyên	10/12/2022	Cà Thị Thảo	360.000	5	1.800.000	
5	Lò Đức Việt	25/10/2022	Lò Thị Thủy	360.000	5	1.800.000	
6	Lò Trúc Hà Linh	05/10/2022	Lò Thị Khiêm	360.000	5	1.800.000	
7	Phạm Đức Duy	21/03/2022	Lò Thị Định	360.000	5	1.800.000	
8	Sùng Hoàng Long	05/10/2022	Sùng A Dia	360.000	5	1.800.000	
9	Thào Mạnh Cường	25/08/2022	Thào A Tổng	360.000	5	1.800.000	
10	Quảng Anh Phúc	27/08/2022	Lò Thị Thu Giang	360.000	5	1.800.000	
11	Lương Thị Diệu Nhi	26/10/2022	Lò Thị Nga	360.000	5	1.800.000	

12	Lò Thủy Kiều	05/05/2022	Lò Thị Hồng	360.000	5	1.800.000	
13	Lò Trâm Anh	05/08/2022	Lò Thị Hằng	360.000	5	1.800.000	
14	Quảng Bảo Sang	26/05/2022	Lường Thị Hương	360.000	5	1.800.000	
15	Quảng Bảo Trung	03/05/2022	Lò Thị Thín	360.000	5	1.800.000	
16	Sin Uy Vũ	05/05/2022	Lò Thị Hoàng	360.000	5	1.800.000	
17	Thảo Quốc Tuấn	30/06/2022	Hoàng Thị Dung	360.000	5	1.800.000	
18	Sùng Thị Ngọc Xinh	18/06/2022	Sùng A Tòng	360.000	5	1.800.000	
19	Lường Khánh Huyền	22/03/2023	Lường Văn Thích	360.000	5	1.800.000	
20	Lò Trúc Linh	30/01/2023	Lường Thị Yến	360.000	5	1.800.000	
21	Lò Thái Sơn	27/02/2023	Vàng Thị Mỹ	360.000	5	1.800.000	
22	Lò Minh Khang	13/02/2023	Lò Thị Dân	360.000	5	1.800.000	
23	Lò Anh Khoa	03/06/2023	Lò Thị Hồng Nhung	360.000	5	1.800.000	
24	Cà Thanh Hải	17/06/2023	Lò Thị Liên	360.000	5	1.800.000	
25	Lò Đức Trọng	20/06/2023	Quảng Thị Hạnh	360.000	5	1.800.000	
26	Lò Thùy Chi	31/08/2023	Cà Thị Nguyên	360.000	5	1.800.000	
27	Lò Hoàng Nam	12/03/2023	Quảng Thị Lả	360.000	5	1.800.000	
28	Lò Tâm An	14/10/2023	Lò Thị Mai	360.000	5	1.800.000	
29	Cà Bảo Chi	26/06/2023	Cà Văn Mạnh	360.000	5	1.800.000	
30	Vì Anh Tú	04/08/2023	Vàng Thị Dờ	360.000	5	1.800.000	
31	Lò Thị Kim Ngân	12/12/2022	Lò Văn Ba	360.000	5	1.800.000	
32	Lò Hà Vy	19/02/2022	Lù Thị Hà	360.000	5	1.800.000	
33	Lò Hoàng Gia Hưng	23/12/2022	Lò Văn Hoàng	360.000	5	1.800.000	
34	Quảng Văn Đức	12/06/2022	Quảng Văn Toàn	360.000	5	1.800.000	
35	Lò Gia Bảo	25/08/2022	Lường Thị Phương	360.000	5	1.800.000	
36	Lò Khánh Ngọc	04/01/2022	Hoàng Thị Vĩnh	360.000	5	1.800.000	

37	Lò Ngọc Ngân	09/01/2022	Lò Văn Phương	360.000	5	1.800.000	
38	Lò Thị Bảo Ngọc	09/07/2022	Quàng Thị Hoài	360.000	5	1.800.000	
39	Lò Thị Huyền Trâm	29/04/2022	Lương Thị Thim	360.000	5	1.800.000	
40	Lò Thị Nguyệt Ánh	05/08/2022	Lò Văn Thân	360.000	5	1.800.000	
41	Quàng Đan Vy	21/04/2022	Tòng Thị Trang	360.000	5	1.800.000	
42	Nguyễn Bảo Ngọc	03/02/2022	Nguyễn Thị Hạnh	360.000	5	1.800.000	
43	Bùi Tuấn Khang	03/09/2022	Quàng Thị Thu	360.000	5	1.800.000	
44	Quàng Anh Khôi	08/07/2022	Quàng Huyền Trang	360.000	5	1.800.000	
45	Quàng Đức Hậu	07/02/2023	Quàng Văn Kết	360.000	5	1.800.000	
46	Lò Ngọc Quỳnh Chi	29/07/2023	Lò Thị Lương	360.000	5	1.800.000	
47	Lương Thị Tố Uyên	07/03/2023	Quàng Văn Hưng	360.000	5	1.800.000	
48	Quàng Anh Tuấn	11/07/2023	Quàng Văn Thuận	360.000	5	1.800.000	
49	Quàng Hải Vân	07/09/2023	Lò Thị Chi	360.000	5	1.800.000	
50	Quàng Thị Ngọc Trâm	24/05/2023	Quàng Thị Hải	360.000	5	1.800.000	
51	Lò Thị Huyền Anh	02/06/2023	Cà Thị Xoa	360.000	5	1.800.000	
52	Thào Thị Hà Vy	17/06/2023	Lò Thị Trang Nhung	360.000	5	1.800.000	
53	Quàng Tuấn Kiệt	13/02/2023	Lò Thị Loan	360.000	5	1.800.000	
54	Lò Ngọc Diệp	13/01/2023	Lò Văn Tường	360.000	5	1.800.000	
55	Lương Khánh Uyên	21/03/2022	Lò Thị Khánh	360.000	5	1.800.000	
56	Vừ Ngọc Phương	10/10/2022	Vừ A Lê	360.000	5	1.800.000	
57	Vừ A Khánh	17/08/2022	Vừ A Di	360.000	5	1.800.000	
58	Vừ Anh Dũng	14/09/2022	Phá Thi Lầu	360.000	5	1.800.000	
59	Vừ Tuyết Máy	07/04/2022	Vừ A Dơ	360.000	5	1.800.000	
60	Mùa Thị Bích Ngọc	17/07/2022	Mùa Thị Đông	360.000	5	1.800.000	
61	Hồ Thị Thiên Ngọc	28/02/2022	Hồ A Vàng	360.000	5	1.800.000	

62	Vừ Quốc Toàn	12/01/2023	Giàng Thị Me	360.000	5	1.800.000	
63	Hồ Thị Kim Phương	08/04/2023	Hồ A Thénh	360.000	5	1.800.000	
64	Giàng Quang Huy	09/07/2023	Giàng A Minh	360.000	5	1.800.000	
65	Lầu Thị Hương	17/09/2023	Vàng Thị Anh	360.000	5	1.800.000	
66	Vừ Thị Na	19/05/2023	Sùng Thị Đáu	360.000	5	1.800.000	
67	Hồ Mạnh Hoàng	01/07/2023	Hồ A Minh	360.000	5	1.800.000	
68	Thào Quốc Trung	07/12/2023	Vừ Thị Dính	360.000	5	1.800.000	
69	Lầu Phương Anh	14/05/2023	Lầu A Chai	360.000	5	1.800.000	
70	Hồ Thùy Linh	09/12/2022	Hồ A Dĩa	360.000	5	1.800.000	
71	Hạng Thị Nhi	18/05/2022	Hồ A Pó	360.000	5	1.800.000	
72	Sùng Thị Sinh	30/09/2022	Lầu Thị La	360.000	5	1.800.000	
73	Giàng A Cừ	30/01/2022	Giàng A Hạng	360.000	5	1.800.000	
74	Hồ Thị Thu Hiền	09/01/2022	Giàng Thị Chu	360.000	5	1.800.000	
75	Giàng Thị Lam	03/02/2022	Giàng A Chổng	360.000	5	1.800.000	
76	Lầu Khải Minh	26/02/2022	Lầu A Sùng	360.000	5	1.800.000	
77	Lầu Quốc Minh	14/03/2022	Lầu A Đàng	360.000	5	1.800.000	
78	Giàng Linh Nhi	10/04/2022	Giàng A Tráng	360.000	5	1.800.000	
79	Lầu Thị Vi Hà	20/10/2022	Lầu A Ký	360.000	5	1.800.000	
80	Lầu Thị Dế Phương	25/04/2022	Lầu A Mang	360.000	5	1.800.000	
81	Giàng Thị Na	30/10/2022	Giàng A Vừ	360.000	5	1.800.000	
82	Hồ Thị Tổng	27/09/2022	Hồ A Dơ	360.000	5	1.800.000	
83	Hồ Thị Kim Du	22/11/2022	Hồ A Hồ	360.000	5	1.800.000	
84	Hồ Thị Thu Phương	27/01/2023	Hạng Thị Khua Nénh	360.000	5	1.800.000	
85	Lầu Mạnh Hùng	30/10/2023	Lầu A Sùng	360.000	5	1.800.000	
86	Hồ Thị Thu Hằng	03/07/2023	Thào Thị Nữ	360.000	5	1.800.000	

87	Lầu Thị Phương Anh	24/07/2023	Hàng Thị Thú	360.000	5	1.800.000	
88	Hồ Bảo Nam	31/08/2023	Giàng Thị Chu	360.000	5	1.800.000	
89	Hồ Thị Ni Na	17/11/2023	Hồ A Chay	360.000	5	1.800.000	
90	Lý Thị Hồng Diệp	24/02/2022	Lý A Cửa	360.000	5	1.800.000	
91	Lý Thị Hương	13/08/2022	Lý A Chư	360.000	5	1.800.000	
92	Lý Thị Thu Oanh	20/11/2022	Lý A Ly	360.000	5	1.800.000	
93	Lý Thị Xinh	23/07/2022	Giàng Thị Pàn	360.000	5	1.800.000	
94	Lầu Thị Vy	06/11/2022	Lầu A Máy	360.000	5	1.800.000	
95	Hàng Bình Dương	06/11/2022	Hàng A Tằng	360.000	5	1.800.000	
96	Lý Thị Ánh Nguyệt	28/11/2022	Lý A Chua	360.000	1	360.000	
97	Lý Anh Kỳ	04/01/2023	Giàng Thị Chia	360.000	5	1.800.000	
98	Hồ Đăng Khoa	09/03/2023	Hồ A Sáng	360.000	5	1.800.000	
99	Sùng Ngọc Chi	05/02/2023	Sùng A Tằng	360.000	5	1.800.000	
100	Giàng A Hậu	11/04/2023	Giàng A Chổng	360.000	5	1.800.000	
101	Lý Thị Ngọc	20/04/2023	Lý A Cửa	360.000	5	1.800.000	
102	Lý Trung Thành	31/08/2023	Lý A Vàng	360.000	5	1.800.000	
103	Giàng A Thành	19/09/2023	Giàng A Tráng	360.000	1	360.000	



PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ TRẺ EM NHÀ TRẺ BÁN TRÚ HƯỞNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH THEO NĐ 66/2025/NĐ-CP NĂM HỌC 2025- 2026

(Kèm theo QĐ số:473 /QĐ-UBND , ngày 20 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh Nua)

STT	Tên cơ sở giáo dục	Thuộc xã/ Phường	Số lượng trẻ em nhà trẻ bán trú	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
1	Trường MN Thanh Luông	Thanh Nua	4	9	12.960.000	
2	Trường MN Thanh Chấn	Thanh Nua	8	9	25.920.000	
3	Trường MN Thanh Hưng	Thanh Nua	6	9	19.440.000	
4	Trường MN Thanh Nua	Thanh Nua	9	9	29.160.000	
5	Trường MN Hua Thanh	Thanh Nua	90	9	291.600.000	
			1	8	2.880.000	
	Tổng cộng		118		381.960.000	



UBND XÃ THANH NUA

**PHÊ DUYỆT DANH SÁCH TRẺ EM NHÀ TRẺ BÀN TRỮ HƯỞNG CHÍNH SÁCH THEO
NB 66/2025/NB-CP, NGÀY 12/3/2025 NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo Quyết định số: 473/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 10 năm 2025 của UBND xã Thanh Nua)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán	Số tiền được hỗ trợ/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
1	TRƯỜNG MN THANH LƯƠNG					12.960.000	
1	Lương Thị Hoa Lan	06/03/2023	Lương Thị Chai	360.000	9	3.240.000	
2	Lò Duy Nam	21/04/2023	Lò Thị Hương	360.000	9	3.240.000	
3	Lò Quang Thịnh	14/03/2023	Lương Thị Thảo	360.000	9	3.240.000	
4	Lương Thị Xuân Mai	01/01/2023	Cà Thị Nghĩa	360.000	9	3.240.000	
2	TRƯỜNG MN THANH CHÂN					25.920.000	
1	Tòng Thị Ngọc Diệp	30/10/2023	Tòng Thị Lan Hương	360.000	9	3.240.000	
2	Lò Bảo An	25/09/2023	Cà Thị Phụng	360.000	9	3.240.000	
3	Vì Phương Thảo Nhi	28/06/2023	Vì Văn Phương	360.000	9	3.240.000	
4	Lò Khôi Nguyễn	23/12/2023	Lò Thị Tiên	360.000	9	3.240.000	
5	Lò Minh Khải	20/01/2023	Dương Thị Hà	360.000	9	3.240.000	
6	Lương Gia Hưng	02/01/2024	Vì Thị Hương	360.000	9	3.240.000	
7	Lương Bảo Nam	23/06/2024	Lương Thị Việt Lào	360.000	9	3.240.000	
8	Quàng Phúc Đạt	19/02/2024	Quàng Văn Thuận	360.000	9	3.240.000	
3	TRƯỜNG MN THANH HƯNG					19.440.000	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán	Số tiền được hỗ trợ/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
1	Lù Minh Đăng	09/02/2023	Đàm Thị Thương	360.000	9	3.240.000	
2	Quan Ngọc Liên	19/02/2023	Hoàng Thị Tuyết Mai	360.000	9	3.240.000	
3	Lê Anh Tuấn	25/3/2023	Lê Văn Chung	360.000	9	3.240.000	
4	Lò Quang Phúc	31/3/2023	Lò Thị Linh Loan	360.000	9	3.240.000	
5	Lò Duy Mạnh	05/6/2023	Lò Văn Khánh	360.000	9	3.240.000	
6	Quảng Thị Ngọc Hân	23/10/2023	Tòng Thị Thanh	360.000	9	3.240.000	
4	TRƯỜNG MN THANH NỮA					29.160.000	
1	Lò Duy Thịnh	28/01/2023	Lò Thị Tiết	360.000	9	3.240.000	
2	Lò Bảo Trâm	22/01/2023	Lường Ngọc Ánh	360.000	9	3.240.000	
3	Vì Minh Khôi	18/08/2023	Vì Văn Thắng	360.000	9	3.240.000	
4	Lò Anh Hiệp	14/11/2023	Lường Thị Thư	360.000	9	3.240.000	
5	Lường Diệu Huyền	07/11/2023	Cà Thị Diễm	360.000	9	3.240.000	
6	Lò Thị Diệu Linh	21/09/2023	Lò Văn Chung	360.000	9	3.240.000	
7	Cà Quang Huy	20/01/2024	Cà Thị Ngân	360.000	9	3.240.000	
8	Lò Xuân Trường	01/01/2024	Lò Thị Linh	360.000	9	3.240.000	
9	Lường An Nhiên	18/9/2023	Lường Thị Thuý	360.000	9	3.240.000	
5	TRƯỜNG MN HUA THANH					294.480.000	
1	Lò Hoàng Nam	12/03/2023	Quảng Thị Lả	360.000	9	3.240.000	
2	Lò Tâm An	14/10/2023	Lò Thị Mai	360.000	9	3.240.000	
3	Cà Bảo Chi	26/06/2023	Cà Văn Mạnh	360.000	9	3.240.000	
4	Vì Anh Tú	04/08/2023	Vàng Thị Dờ	360.000	9	3.240.000	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán	Số tiền được hỗ trợ/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
5	Quảng Minh Khôi	10/11/2023	Quảng Văn Hùng	360.000	9	3.240.000	
6	Sùng Mạnh Thắng	14/10/2023	Hồ Thị Énh	360.000	9	3.240.000	
7	Lò Minh Huy	17/09/2023	Lò Văn Hưng	360.000	9	3.240.000	
8	Lò Thị Phương Thúy	24/06/2023	Lò Văn Thắng	360.000	9	3.240.000	
9	Quảng Hiếu Hoàng	01/10/2023	Lò Thị Xoan	360.000	9	3.240.000	
10	Cà Thị Ngọc Bích	22/07/2023	Lò Thị Ngọc	360.000	9	3.240.000	
11	Quảng Đức Thịnh	21/01/2024	Quảng Thị Chiến	360.000	9	3.240.000	
12	Lò Minh Khang	10/02/2024	Lò Văn Tân	360.000	9	3.240.000	
13	Lò Mạnh Cường	04/03/2024	Lò Văn Dũng	360.000	9	3.240.000	
14	Lò Thị Ngọc Bích	07/03/2024	Lò Văn Chính	360.000	9	3.240.000	
15	Quảng An Nhiên	20/03/2024	Quảng Văn Thúc	360.000	9	3.240.000	
16	Lò Thị Kiều Trang	23/08/2024	Lò Văn Hạnh	360.000	9	3.240.000	
17	Tông Bích Ngọc	01/07/2024	Tông Thị Vinh	360.000	9	3.240.000	
18	Lương Khánh Huyền	22/03/2023	Lương Văn Thích	360.000	9	3.240.000	
19	Lò Trúc Linh	30/01/2023	Lương Thị Yến	360.000	9	3.240.000	
20	Lò Thái Sơn	27/02/2023	Vàng Thị Mỹ.	360.000	9	3.240.000	
21	Lò Minh Khang	13/02/2023	Lò Thị Dân	360.000	9	3.240.000	
22	Lò Anh Khoa	03/06/2023	Lò Thị Hồng Nhung	360.000	9	3.240.000	
23	Cà Thanh Hải	17/06/2023	Lò Thị Liên	360.000	9	3.240.000	
24	Lò Đức Trọng	20/06/2023	Quảng Thị Hạnh	360.000	9	3.240.000	
25	Lò Thùy Chi	31/08/2023	Cà Thị Nguyên	360.000	9	3.240.000	
26	Quảng Đức Hậu	07/02/2023	Quảng văn Kết	360.000	9	3.240.000	
27	Lò Ngọc Quỳnh Chi	29/07/2023	Lò Thị Lương	360.000	9	3.240.000	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán	Số tiền được hỗ trợ/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
28	Lường Thị Tố Uyên	07/03/2023	Quảng Văn Hưng	360.000	9	3.240.000	
29	Quảng Anh Tuấn	11/07/2023	Quảng Văn Thuận	360.000	9	3.240.000	
30	Quảng Hải Ván	07/09/2023	Lò Thị Chi	360.000	9	3.240.000	
31	Quảng Thị Ngọc Trâm	24/05/2023	Quảng Thị Hải	360.000	9	3.240.000	
32	Lò Thị Huyền Anh	02/06/2023	Cà Thị Xoa	360.000	9	3.240.000	
33	Quảng Tuấn Kiệt	13/02/2023	Lò Thị Loan	360.000	9	3.240.000	
34	Lò Ngọc Diệp	13/01/2023	Lò văn Tường	360.000	9	3.240.000	
35	Thảo Thị Hà Vy	17/06/2023	Lò Thị Trang Nhung	360.000	9	3.240.000	
36	Lò Hải Đăng	19/06/2023	Lò Thị Lê	360.000	9	3.240.000	
37	Lò Quang Duy	11/09/2023	Lò Văn Phương	360.000	9	3.240.000	
38	Quảng Mạnh Hùng	24/11/2023	Quảng Văn Anh	360.000	9	3.240.000	
39	Vừ Thị Thảo Vy	17/10/2023	Sùng Thị Cú	360.000	8	2.880.000	
40	Lò Thái Sơn	02/05/2024	Quảng Thị Xuân	360.000	9	3.240.000	
41	Vừ Thị Giàng	24/02/2023	Vừ A Thanh	360.000	9	3.240.000	
42	Hờ Thị Sua	12/05/2023	Hờ A Hồng	360.000	9	3.240.000	
43	Vừ A Chồng	18/12/2023	Vừ A Sếnh	360.000	9	3.240.000	
44	Vừ Quốc Toàn	12/01/2023	Giàng Thị Me	360.000	9	3.240.000	
45	Hờ Thị Kim Phương	08/04/2023	Hờ A Thénh	360.000	9	3.240.000	
46	Giàng Quang Huy	09/07/2023	Giàng A Minh	360.000	9	3.240.000	
47	Lầu Thị Hương	17/09/2023	Vàng Thị Anh	360.000	9	3.240.000	
48	Vừ Thị Na	19/05/2023	Sùng Thị Đáu	360.000	9	3.240.000	
49	Thảo Quốc Trung	07/12/2023	Vừ Thị Dính	360.000	9	3.240.000	
50	Hờ Mạnh Hoàng	01/07/2023	Hờ A Minh	360.000	9	3.240.000	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán	Số tiền được hỗ trợ/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
51	Vừ Ánh Trang	07/01/2024	Vừ A Vàng	360.000	9	3.240.000	
52	Vừ Quang Vinh	04/01/2024	Vừ A Dếnh	360.000	9	3.240.000	
53	Lâu Minh Quân	02/05/2024	Mùa Thị Đông	360.000	9	3.240.000	
54	Hồ Quốc Vinh	05/04/2024	Hồ A Chu	360.000	9	3.240.000	
55	Vừ Thị Hoa	06/06/2024	Vừ A Thanh	360.000	9	3.240.000	
56	Lâu Thị Thiên Nga	06/02/2024	Vừ Thị Bảo	360.000	9	3.240.000	
57	Vừ Thị Ánh Kim	29/03/2024	Giàng Thị Máy	360.000	9	3.240.000	
58	Lâu Phương Anh	14/05/2023	Lâu A Chai	360.000	9	3.240.000	
59	Ly Anh Kỳ	04/01/2023	Giàng Thị Chia	360.000	9	3.240.000	
60	Hồ Đăng Khoa	09/03/2023	Hồ A Sáng	360.000	9	3.240.000	
61	Sùng Ngọc Chi	05/02/2023	Sùng A Tàng	360.000	9	3.240.000	
62	Giàng A Hậu	11/04/2023	Giàng A Chổng	360.000	9	3.240.000	
63	Ly Thị Ngọc	20/04/2023	Ly A Cua	360.000	9	3.240.000	
64	Ly Trung Thành	31/08/2023	Ly A Vàng	360.000	9	3.240.000	
65	Giàng A Thành	19/09/2023	Giàng A Trảng	360.000	9	3.240.000	
66	Giàng Thị Phương	09/12//2023	Giàng Thị Thanh	360.000	9	3.240.000	
67	Hạng Thái Bình	28/06/2024	Hạng A Tằng	360.000	9	3.240.000	
68	Lâu Thị Thu Hà	13/08/2024	Lâu A Minh	360.000	9	3.240.000	
69	Giàng Tuyết Nhung	07/11/2024	Giàng A Dừa	360.000	9	3.240.000	
70	Giàng A Công	16/10/2024	Giàng A Trảng	360.000	9	3.240.000	
71	Hạng A Đông	06/01/2024	Hạng A Anh	360.000	9	3.240.000	
72	Hồ Thị Thu Phương	27/01/2023	Hạng Thị Khua Nếnh	360.000	9	3.240.000	
73	Giàng Thị Cúc Lía	13/03/2023	Giàng A Lầu	360.000	9	3.240.000	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Họ tên Cha (mẹ) người giám hộ Là người đứng tên chủ TK thanh toán	Số tiền được hỗ trợ/tháng	Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
74	Hồ Thị Thu Hằng	03/07/2023	Thảo Thị Nữ	360.000	9	3.240.000	
75	Giàng A Pó	15/07/2023	Giàng A Vừ	360.000	9	3.240.000	
76	Hồ Thị Tuyết	17/08/2023	Hồ A Pó	360.000	9	3.240.000	
77	Lầu Thị Phương Anh	24/07/2023	Hạng Thị Thú	360.000	9	3.240.000	
78	Hồ Bảo Nam	31/08/2023	Giàng Thị Chu	360.000	9	3.240.000	
79	Lầu Mạnh Hùng	30/10/2023	Lầu A Sùng	360.000	9	3.240.000	
80	Giàng Thị Thuỳ Linh	31/05/2023	Giàng A Sinh	360.000	9	3.240.000	
81	Giàng Thị Thuỳ Linh	27/11/2023	Giàng A Vênh	360.000	9	3.240.000	
82	Lầu Minh Hải	01/08/2024	Lầu A Vừ	360.000	9	3.240.000	
83	Giàng A Lâm	05/08/2024	Giàng A Chổng	360.000	9	3.240.000	
84	Hồ Thị Thuỳ	06/08/2024	Hạng Thị Khua Nénh	360.000	9	3.240.000	
85	Giàng Thị Mai	31/07/2024	Giàng A Tùng	360.000	9	3.240.000	
86	Giàng Thị Kinh	02/03/2024	Giàng A Húa	360.000	9	3.240.000	
87	Hồ Thái Bình	05/10/2024	Hồ A Dơ	360.000	9	3.240.000	
88	Giàng Thị Quỳnh Như	11/12/2024	Sùng Thị Công	360.000	9	3.240.000	
89	Lầu Thị Thương	08/11/2024	Lầu Thị La	360.000	9	3.240.000	
90	Hồ Thị Mai Linh	03/12/2024	Hồ A Say	360.000	9	3.240.000	
91	Lầu Minh Hải	08/06/2024	Lầu A Giàng	360.000	9	3.240.000	